TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2025/HC-PT
Ngày: 22 - 05 - 2025
V/v: " Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**

Các Thẩm phán: bà **Võ Thị Ngọc Dung**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa*:* ông **Đinh Tiến Hoàng**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông **Lê Văn Thành**- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 35/2025/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2025 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1180/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 05 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Đ – sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Trần Thanh T, Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số B đường số I, khu phố A, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P (có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P (vắng mặt);
3. Chủ tịch UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);
4. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã S*, Chủ tịch* UBND thị xã S*:* Ông Bùi Ngọc T1 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S (vắng mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn T2 – Công chức địa chính.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

3. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Ngọc T1 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S.

5. Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N*:* Ông Lê Huy V, sinh năm 2001; Địa chỉ: C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên (có mặt);

6. Bà Phan Thị C – sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị Thái C1 – sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

8. Bà Trần Thị Thái C2 – sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn L, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà C1, bà C2: Ông Trần Đ, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt);

9. Bà Nguyễn Thị X – sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (có mặt).

10. Bà Nguyễn Thị N1 – sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Văn Đ1 – sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Văn L – sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (vắng mặt).

Người kháng cáo người khởi kiện ông Trần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Ngày 07/09/1998, Ủy ban nhân dân huyện S (nay là thị xã S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Đông S thửa 47, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.405m^2; số thửa 958, tờ bản đồ số 6, diện tích 855m^2 nên có tổng diện tích đất là 2.260m^2.

Năm 2003, thực hiện dự án khôi phục và cải tạo QL1A đoạn Quảng Ngãi - N, thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích 855m^2, loại đất màu (ĐM) đã được cân đối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Đ2 bị thu hồi một phần diện tích đất là 652,5m^2 được thể hiện hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 185. Tại thời điểm bị ảnh hưởng dự án, hộ ông Nguyễn Văn T3 đứng tên kê khai và nhận tiền bồi thường phần diện tích đất 652,5m^2.

Năm 2016, ông Trần Đ2 qua đời, tháng 12/2017 ông Trần Đ3 (con của vợ chồng ông Trần Đ2) viết đơn yêu cầu xem xét, giải quyết thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM mà đã cấp cho hộ gia đình ông Trần Đ2.

Ngày 03/4/2018, Ủy ban nhân dân phường X có Báo cáo số 231/BC-UBND "Về việc giải quyết đơn yêu cầu xem xét giải quyết của ông Trần Đ3, địa chỉ thường trú ở khu phố L, phường X" có hai phương án được đưa ra như sau:

"Phương án 1: Cho phép UBND phường X tiến hành làm việc với hộ ông Nguyễn Văn H, ông Đ3 (con vợ chồng ông Trần Đ2), về việc thống nhất chọn vị trí đất tại thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6. Trên cơ sở thống nhất chọn vị trí đất giữa hai hộ này, UBND phường sẽ phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của thị xã và hai hộ Nguyễn Văn H, ông Trần Đ3 (con vợ chồng ông Trần Đ2) lên thực địa cắm mốc chỉ vị trí ranh giới thửa đất cụ thể cho hai hộ này.

Phương án 2: Nếu hộ ông Nguyễn Văn H, ông Trần Đ3 (con của vợ chồng ông Trần Đ2) không thống nhất chọn vị trí đất tại thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, UBND phường X sẽ xin ý kiến của UBND thị xã về việc hoán đổi diện tích đất tương ứng lấy từ quỹ đất công ích do UBND phường X quản lý cho ông Trần Đ3 (con của vợ chồng ông Trần Đ2".

Ngày 23/5/2022, ông Trần Đ3 chết nên ông Trần Đ (con của ông Trần Đ3) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Đ3 tiếp tục khiếu nại đến các cấp. Vì lý do kể từ thời điểm năm 2018 có báo cáo của UBND phường X nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả trả lời, giải quyết vụ việc.

Ngày 31/03/2023, Ủy ban nhân dân thị xã S có Thông báo số 537/TB-UBND thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

Ngày 26/5/2023 ông Trần Đ có đến thửa đất để kéo lưới rào đất thì bà Nguyễn Thị N tiến hành cản trở.

Ngày 25/8/2023, UBND phường X nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp của ông Trần Đ với bà Nguyễn Thị X. Tại buổi hòa giải bà Nguyễn Thị X có cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 061671 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P

cấp ngày 05/7/2018 cấp cho thửa đất số 524, tờ bản đồ số 04 (đo đạc năm 2012). Thửa đất tại: Khu K, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, diện tích 350m^2, đất trồng cây hàng năm khác (HNK) thời hạn sử dụng đến ngày 07/7/2068. Nguồn gốc đất: Nhận thừa kế được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Từ ngày 07/9/2023 cho đến nay ông Đ đã nhiều lần gửi đơn đến các cấp để hỏi tại sao thửa đất đã cấp cho gia đình ông Đ năm 1998 mà đến năm 2018 lại cấp sổ cho gia đình ông T3 (bà N, bà X nhận thừa kế).

Ngày 15/9/2023 UBND tỉnh P có Công văn số 4881/UBND-NC chuyển đơn đến UBND thị xã S giải quyết.

Ngày 01/11/2023 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P có Công văn số 1278/VPĐKĐĐ về việc chuyển đơn đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S giải quyết.

Ngày 15/12/2023, UBND thị xã S có Văn bản số 5147/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Trần Đ hướng dẫn ông Trần Đ gửi đơn khởi kiện đến Tòa án để giải quyết.

Ngày 23/12/2023 Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S có văn bản trả lời như Văn bản của UBND thị xã S.

Từ khi ông Trần Đ2 còn sống đã liên tục khiếu nại để đòi lại đất, hỏi tại sao lại bồi thường cho ông T3. Khi còn sống ông Trần Đ3 cũng tiếp tục khiếu nại nội dung trên, đến ngày 03/4/2018 UBND phường X có Báo cáo số 231/BC-UBND. Tuy nhiên sau đó lại tiếp tục im lặng không giải quyết. Đến nay, ông Trần Đ tiếp tục kế thừa để yêu cầu các cấp giải quyết tranh chấp đất đai thì phát hiện đất đã được cấp sổ cho ông T3 (bà X, bà N thừa kế). Như vậy sự việc chưa giải quyết xong lại đi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T3 là gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của gia đình ông Đ.

Người khởi kiện ông Trần Đ yêu cầu Tòa án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061671 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P cấp ngày 05/7/2018 cho bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 524, tờ bản đồ số 04 (đo đạc năm 2012) diện tích 350m^2;

- Hủy Văn bản số 5147/UBND-NC ngày 15/12/2023 của UBND thị xã S "Về việc trả lời đơn của ông Trần Đ";

- Hủy Thông báo số 537/TB-UBND ngày 31/3/2023 của UBND thị xã S "Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại";

- Buộc UBND thị xã Sông Cầu giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất gia đình ông Đ với diện tích 652,5m^2, tại thửa đất số 958, tờ bản bản đồ số 6, diện tích 855m^2 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002.

Người bị kiện UBND thị xã S ***và Chủ tịch*** UBND thị xã S ***trình bày:***

I. Về tài liệu, hồ sơ:

1. Thông báo số 537/TB-UBND ngày 31/3/2023 của UBND thị xã S về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại đối đơn khiếu nại của ông Trần Đ.

2. Công văn số 5147/UBND-NC ngày 15/12/2023 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Trần Đ.

3. Báo cáo số 108/BC-TTr ngày 12/12/2023 của Thanh Tra thị xã S về kết quả kiểm tra nội dung đơn của ông Trần Đ, thường trú tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

4. Hồ sơ bồi thường đối với gia đình ông Nguyễn Văn T3 với diện tích 652,5m^2 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002.

5. Hồ sơ thu hồi, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Trần Đ tại thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ bồi thường của gia đình ông Trần Đ (kể cả hộ Trần Đ2 và Trần Đ3 là ông N2 và Cha ông Trần Đ).

6. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687814, số vào sổ 00701.QSĐ/01/701 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho hộ ông Trần Đ2 ngày 07/9/1998 với tổng diện tích 2.260m^2 (Trong đó: thửa số 44, tờ bản đồ số 5, diện tích: 1.405m^2, loại đất: 2L và thửa số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích: 855m^2, loại đất: ĐM). Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ chi tiết về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ tại thời điểm này mà chỉ thể hiện trên sổ địa chính.

7. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687640, số vào sổ 00407.QSĐ/01/407 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T3 ngày 07/9/1998 với tổng diện tích 4.485m^2 (Trong đó: thửa số 641, tờ bản đồ số 6, diện tích: 1.085m^2, loại đất: 2L; thửa số 725, tờ bản đồ số 6, diện tích: 720m^2, loại đất: 2L; thửa số 274, tờ bản đồ số 6, diện tích: 300m^2, loại đất: 1L; thửa số 958A, tờ bản đồ số 6, diện tích: 500m^2, loại đất: ĐM; thửa số 958B, tờ bản đồ số 6, diện tích: 750m^2, loại đất: ĐM; thửa số 958C, tờ bản đồ số 6, diện tích: 800m^2, loại đất: ĐM và thửa số 1039, tờ bản đồ số 6, diện tích: 330m^2, loại đất: 2L). Như vậy, trong thửa 958, tờ bản đồ số 6 hộ ông Nguyễn Văn T3 được cấp 03 thửa: 958A, 958B và 958C. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ chi tiết về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ tại thời điểm này mà chỉ thể hiện trên sổ địa chính.

8. Việc UBND thị xã S cho rằng diện tích đất 625,5m^2 bị ảnh hưởng thu hồi dự án khôi phục và cải tạo quốc lộ A, đoạn Q - N (Dự án ADB3) nằm trong diện tích 855m^2, thửa đất 958 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687814 ngày 07/9/1998. Trong khi đó theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687640 ngày 07/9/1998 thì hộ ông Nguyễn Văn T3 được cấp giấy với diện tích 500m^2 (thửa đất số 958A, tờ bản đồ số 6), diện tích 750m^2 (thửa đất số 958B, tờ bản đồ số 6), diện tích 800m^2 (thửa đất số 958C, tờ bản đồ số 6), UBND thị xã xin nêu như sau:

Qua làm việc với ông Nguyễn Văn C3, ông Ma Văn T4 (con của ông Ma Văn K) được cân đối giao đất theo Nghị định 64-CP cùng thời điểm với ông Trần Đ2. Ông Nguyễn Văn C3, ông Ma Văn T4 xác nhận khi cân đối theo Nghị định 64-CP thì thửa đất của ông Trần Đ2 tiếp giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn C3 về phía Bắc và tiếp giáp với thửa đất ông Ma Văn K về phía Nam. Trên cơ sở xác nhận của ông Nguyễn Văn C3 và ông Ma Văn T4, sau ghép các thửa đất bị thu hồi, bồi thường dự án Khôi phục và cải tạo QL 1 đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3), gồm các thửa: 185 được quy chủ và bồi thường cho ông Nguyễn Văn T3, thửa 184 quy chủ cho ông Nguyễn Văn C3, thửa 187 quy chủ cho ông Ma Văn K có kết quả trùng khớp với hiện trạng hiện nay theo tờ bản đồ địa chính số 4 đo đạc năm 2012 là thửa đất số 529 của ông Ma Văn K tiếp giáp với thửa 524 hiện nay bà Nguyễn Thị X (con ông Nguyễn Văn T3) đang sử dụng (bản đồ đo đạc năm 2012 quy chủ cho ông Nguyễn Văn T3) và thửa 524 tiếp giáp với thửa 523 của ông Nguyễn Văn C3.

Do đó UBND thị xã S mới xác nhận thửa đất số 185, diện tích thu hồi được bồi thường 652,5m^2 là thửa đất số 958 được cân đối cho hộ ông Trần Đông T5 số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM (Giấy CNQSDĐ số G 687814 cấp ngày 07/9/1998). Đối chiếu với bản đồ địa chính tờ số 4 là thửa 524, diện tích 517,6m^2 loại đất bằng trồng cây hàng năm khác, hiện nay bà Nguyễn Thị X (con ông Nguyễn Văn T3) đang sử dụng (bản đồ đo đạc năm 2012 quy chủ cho ông Nguyễn Văn T3).

9. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ thì thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích: 7.760m^2, loại đất ĐM và đã cấp cho 07 hộ, với tổng diện tích: 7.055m^2. Cụ thể:

- Hộ ông Nguyễn Đồng K1 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích: 1.100m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn C3; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 1.000m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Ma Văn K (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958B, tờ số 6, diện tích 900m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Phạm P (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 719m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn T3 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958A, 958B, 958C, tờ số 6, diện tích 2.050m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958D, tờ số 6, diện tích 431m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Trần Đ2 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM (hiện nay ông Trần Đ đang khởi kiện).

10. Đối chiếu vị trí, tọa độ hiện trạng diện tích 625,6m^2 (diện tích đất ông Trần Đ chỉ dẫn thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T8 đo đạc ngày 27/3/2024 được Tòa án gửi kèm (vị trí từ điểm 14-15-16-17-18-10-19-20-14)) sau khi chồng ghép lên các tờ bản đồ địa chính qua các thời kỳ có kết quả như sau:

- Đối với Bản đồ 299-TTg, đo đạc năm 1992 thì diện tích đất nêu trên nằm trên hai thửa là thửa số 958 và thửa 960, tờ bản đồ số 6 (thửa 960 được quy chủ Nguyễn Văn T3).

- Đối với Bản đồ ĐCII, đo đạc năm 1998 thì diện tích đất nêu trên thuộc ½ diện tích của thửa 654, tờ bản đồ số 158 được quy chủ Nguyễn Văn T3.

- Đối với Bản đồ ĐC đo đạc năm 2012 thì diện tích đất nêu trên gần đúng với diện tích của thửa 524, tờ bản đồ số 04 (thửa đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị N, với diện tích được cấp 350m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận số CI 061671, số vào sổ cấp GCN: CS 02424, cấp ngày 05/7/2018).

11. Đối chiếu vị trí, tọa độ hiện trạng diện tích 625,6m^2 (diện tích đất ông Trần Đ chỉ dẫn thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T8 đo đạc ngày 27/3/2024 được Tòa án gửi kèm (vị trí từ điểm 14-15-16-17-18-10-19-20-14)) sau khi chồng ghép lên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã S được UBND tỉnh P phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh P và Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh P về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã S thì diện tích đất nêu trên được quy hoạch là đất giao thông.

II. Ý kiến của UBND thị xã S về nội dung khởi kiện:

1. Về Thông báo số 537/TD-UBND ngày 31/3/2023 của UBND thị xã S "về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại" qua nội dung thông báo này UBND thị xã S khẳng định việc khiếu nại của ông Trần Đ yêu cầu bồi thường diện tích đất bị ảnh hưởng thu hồi để thực hiện dự án khôi phục Quốc lộ A, đoạn Q - N (Dự án ADB3) đã thực hiện hoàn thành từ năm 2002 đã hết thời hiệu khiếu nại theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật khiếu nại năm 2011 nên Thông báo không thụ lý khiếu nại là đúng quy định pháp luật.

2. Về Văn bản số 5147/UBND-NC ngày 15/12/2023 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn của ông Trần Đ chỉ khẳng định lại việc khiếu nại của ông không còn thời hiệu để xem xét thụ lý, đồng thời hướng dẫn việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị N là đúng quy định.

Do vậy, việc ông Trần Đ yêu cầu Tòa án hủy hai văn bản nêu trên là không có cơ sở chấp thuận.

3. Về buộc cấp có thẩm quyền giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Trần Đ tại thửa đất 958, tờ bản đồ số 6 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002, vấn đề này UBND thị xã có ý kiến như sau:

Dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) được triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ để thu hồi đất thực hiện dự án từ năm 2002 kéo dài đến năm 2004 trên địa bàn thị xã S với hàng trăm hộ bị ảnh hưởng, công tác bồi thường, GPMB được công khai rộng rãi đến toàn dân trên địa bàn thị xã trong nhiều năm. Trong khi đó gia đình ông Trần Đ (có ông nội Trần Đ2 và cha Trần Đ3 thời điểm đó vẫn còn sống) ở tại địa phương biết rõ việc Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, GPMB để thực hiện dự án. Nhưng tại thời điểm đó gia đình ông Trần Đ (kể cả ông nội ông Đ là ông Trần Đ2 và cha là Trần Đ3) không có ý kiến gì về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và GPMB để thực hiện dự án nêu trên. Nay ông Trần Đ yêu cầu giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Trần Đ tại thửa đất 958, tờ bản đồ số 6 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002 là không có cơ sở để xem xét giải quyết vì đã hết thời hiệu, thời hạn để giải quyết theo quy định tại Điều 9 Luật khiếu nại năm 2011: *"Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính"* và tại khoản 6 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011: *"Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng"* thì các khiếu nại không được thụ lý giải quyết.

4. Việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061671 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P cấp ngày 05/7/2018 cho bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 524, tờ bản đồ số 4 (đo đạc năm 2012) diện tích 350m^2, về việc này UBND thị xã S không có ý kiến vì không thuộc thẩm quyền đề nghị quý Tòa liên hệ với Sở T để được giải đáp.

Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P ***trình bày*** *(Văn bản số 1858/STNMT-Ttra ngày 14/5/2024, BL 100):*

Qua rà soát hồ sơ và căn cứ quy định pháp luật đất đai, Sở T có ý kiến như sau:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S tiếp nhận hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị N (khu phố L, phường X, thị xã S). Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất ghi ngày 21/6/2018 của bà Nguyễn Thị N, lý do biến động: Nhận thừa kế quyền sử dụng đất;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G687640 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 07/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn T3, gồm 07 thửa đất, trong đó có thửa đất số 958A, tờ bản đồ số 6;

- Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn T3 (chết ngày 07/3/2011), bà Nguyễn Thị Ngọc N3 (chết ngày 28/4/2013) được UBND phường X, thị xã S chứng thực ngày 23/12/2016; trong đó, bà Nguyễn Thị N được các anh, chị em trong gia đình thống nhất giao sử dụng thửa đất số 958A, tờ bản đồ số 6.

Qua kết quả kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T9 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

Bà Nguyễn Thị N được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai 2013 "*Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận thừa kế quyền sử dụng đất*".

Trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định nêu trên và căn cứ khoản 2 Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S kiểm tra hiện trạng thửa đất, Trích lục bản đồ địa chính thửa đất và có Văn bản số 3140/PCCTTĐC ngày 04/7/2018 chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Qua đó, Chi cục thuế thị xã S có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất là 0 đồng.

Ngày 05/7/2018, Giám đốc Văn phòng Đ (thừa ủy quyền của Giám đốc Sở T) ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mã số CI 061671 cho bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 524, tờ bản đồ số 4 (đo đạc năm 2012), diện tích 350m^2. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác tại khu phố L, phường X, thị xã S đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm này, Sở T không nhận đơn tranh chấp, khiếu nại liên quan đến thửa đất.

Việc ông Trần Đ khởi kiện yêu cầu TAND tỉnh Phú Yên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở T cấp cho bà Nguyễn Thị N là không có cơ sở theo quy định của pháp luật. Đề nghị TAND tỉnh Phú Yên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường X ***trình bày:***

Qua xem xét nội dung Thông báo, UBND phường X cung cấp tài liệu, chứng cứ về vụ khởi kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai với người khởi kiện ông Trần Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ bồi thường đối với gia đình ông Nguyễn Văn T3 với diện tích 652,5m^2 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002.

2. Hồ sơ thu hồi, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của gia đình ông Trần Đ tại thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ bồi thường của gia đình ông Trần Đ (kể cả hộ Trần Đ2 và Trần Đ3 là ông N2 và Cha ông Trần Đ).

3. Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687814, số vào sổ 00701.QSĐ/01/701 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho hộ ông Trần Đ2 ngày 07/9/1998, tổng diện tích 2.260m^2 (Trong đó: Thửa số 44, tờ bản đồ số 5, diện tích: 1.405m^2, loại đất: 2L và Thửa số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích: 855m^2, loại đất: ĐM). Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ chi tiết về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ tại thời điểm này mà chỉ thể hiện trên sổ địa chính.

4. Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687640, số vào sổ 00407.QSĐ/01/407 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T3 ngày 07/9/1998, tổng diện tích 4.485m^2 (Trong đó: Thửa số 641, tờ bản đồ số 6, diện tích: 1.085m^2, loại đất: 2L; Thửa số 725, tờ bản đồ số 6, diện tích: 720m^2, loại đất: 2L; Thửa số 274, tờ bản đồ số 6, diện tích: 300m^2, loại đất: 1L; Thửa số 958A, tờ bản đồ số 6, diện tích: 500m^2, loại đất: ĐM; thửa số 958B, tờ bản đồ số 6, diện tích: 750m^2, loại đất: ĐM; Thửa số 958C, tờ bản đồ số 6, diện tích: 800m^2, loại đất: ĐM và thửa số 1039, tờ bản đồ số 6, diện tích: 330m^2, loại đất: 2L). Như vậy, trong thửa 958, tờ bản đồ số 6 hộ ông Nguyễn Văn T3 được cấp 03 thửa: 958A, 958B và 958C. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ không có hồ sơ chi tiết về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ tại thời điểm này mà chỉ thể hiện trên sổ địa chính.

5. Qua siêu tra hồ sơ lưu trữ thì thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích: 7.760m^2, loại đất ĐM và đã cấp cho 07 hộ, với tổng diện tích: 7.055m^2. Cụ thể:

- Hộ ông Nguyễn Đồng K1 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích: 1.100m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn C3; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 1.000m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Ma Văn K (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958B, tờ số 6, diện tích 900m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Phạm Văn T6; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 719m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn T3 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958A, 958B, 958C, tờ số 6, diện tích 2.050m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958D, tờ số 6, diện tích 431m^2, loại đất ĐM;

- Hộ ông Trần Đ2 (đã chết); Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được cân đối tại thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM (hiện nay ông Trần Đ đang khởi kiện).

6. Đối chiếu vị trí, tọa độ hiện trạng diện tích 625,6m^2 (diện tích đất ông Trần Đ chỉ dẫn thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T8 đo đạc ngày 27/3/2024 được Tòa án gửi kèm (vị trí từ điểm 14-15-16-17-18-10-19-20-14)) sau khi chồng ghép lên các tờ bản đồ địa chính qua các thời kỳ có kết quả như sau:

- Đối với Bản đồ 299-TTg, đo đạc năm 1992 thì diện tích đất nêu trên nằm trên hai thửa là thửa số 958 và thửa 960, tờ bản đồ số 6 (thửa 960 được quy chủ Nguyễn Văn T3).

- Đối với Bản đồ ĐCII, đo đạc năm 1998 thì diện tích đất nêu trên thuộc ½ diện tích của thửa 654, tờ bản đồ số 158 được quy chủ Nguyễn Văn T3.

- Đối với Bản đồ ĐC đo đạc năm 2012 thì diện tích đất nêu trên gần đúng với diện tích của thửa 524, tờ bản đồ số 04 (thửa đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy CNQSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị N, với diện tích được cấp 350m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận số CI 061671, số vào sổ cấp GCN: CS 02424, cấp ngày 05/7/2018).

7. Đối chiếu vị trí, tọa độ hiện trạng diện tích 625,6m^2 (diện tích đất ông Trần Đ chỉ dẫn thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T8 đo đạc ngày 27/3/2024 được Tòa án gửi kèm (vị trí từ điểm 14-15-16-17-18-10-19-20-14)) sau khi chồng ghép lên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã S được UBND tỉnh P phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh P và Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh P về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã S thì diện tích đất nêu trên được quy hoạch là đất giao thông.

Từ những hồ sơ, tài liệu cung cấp UBND phường X kiến nghị Tòa án xem xét xét xử vụ án đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N *(Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Huy V), bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N1 trình bày*: Thửa đất hiện ông Trần Đ đang khởi kiện, do gia đình ông Nguyễn Văn T3 sử dụng từ khi Nhà nước cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP, thuộc thửa đất 958A, 958B, 958C, tờ bản đồ số 06 và UBND huyện S cấp GCNQSD đất số G

687640 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00407 QSDĐ/01/407 ngày 07/9/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn T3. Gia đình ông Nguyễn Văn T3 sử dụng liên tục cho đến nay, không có ai tranh chấp; gia đình đã phân chia tài sản, bà Nguyễn Thị N được hưởng phần diện tích đất này và đã được Sở TNMT tỉnh P cấp GCNQSD đất số CI 061671 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 02424 ngày 05/7/2018. Khi thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002 thì ông Nguyễn Văn T3 là người được nhận tiền đền bù. Lúc này gia đình ông Trần Đ2 không có ý kiến khiếu nại gì.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật tố tụng hành chính; điểm c khoản 1 Điều 100 và điểm d khoản 1 Điều 169 của Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ đối với các yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 061671 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P cấp ngày 05/7/2018 cho bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 524, tờ bản đồ số 04 (đo đạc năm 2012) diện tích 350m^2.

- Hủy Văn bản số 5147/UBND-NC ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã S "Về việc trả lời đơn của ông Trần Đ";

- Hủy Thông báo số 537/TB-UBND ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã S "Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại";

- Buộc UBND thị xã Sông Cầu giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất gia đình ông Đ với diện tích 652,5m^2, tại thửa đất số 958, tờ bản bản đồ số 6, diện tích 855m^2 để thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ A, đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2024 người khởi kiện ông Trần Đ có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Trần Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Đ đúng thủ tục và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Thấy đây là phiên tòa lần thứ hai, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự đều đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ việc thì tại Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 03/4/2018 của UBND phường X về việc giải quyết đơn yêu cầu xem xét giải quyết của ông Trần Đ3 thể hiện nội dung "*Ngày 14/12/2017 ông Trần Đ3 viết đơn yêu cầu xem xét giải quyết, nội dung đơn: Ông Trần Đ3 trình bày thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ hộ gia đình ông Trần Đ2 (cha ông) được cân đối cấp đất sản xuất nông nghiệp tại 02 thửa. Cụ thể: Thửa đất số 47, tờ số 5, diện tích 1.405m^2, loại đất 2L; thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM. Thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện S cấp ngày 07/9/1998. Đồng thời, cho rằng từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Trần Đ2 (cha ông) chưa nhận đủ số diện tích mà UBND huyện S đã cấp. Còn thiếu thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM. Việc giao đất nông nghiệp thiếu làm thiệt thòi, ảnh hưởng đến thu nhập đời sống của hộ gia đình ông Trần Đ2 (cha ông). Do đó, ông viết đơn đề nghị các cơ quan có chức năng xem xét giải quyết cho hộ gia đình ông Trần Đ2 (cha ông) …. Sau khi được cấp đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP Chính phủ cho 07 hộ dân nói trên tại thửa đất số 958, tờ số 6 thì chỉ có 06 hộ dân canh tác. Riêng hộ ông Trần Đ2 thấy thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 855 m², loại đất ĐM, sản xuất kém hiệu quả nên không canh tác. Thấy hộ ông Trần Đ2 không canh tác, hộ ông Nguyễn Văn T3 ở sát bên tiến hành cải tạo đất, đồng thời canh tác trồng trọt sản xuất trên thửa đất này*".

Tại phiên đối thoại ngày 03/7/2024 và tại phiên tòa ông Trần Đ cho rằng: Sau khi được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, ông Trần Đ2 (Cha của ông Trần Đ3, ông nội của ông Trần Đ) có sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất 958, tờ bản đồ 06 trong thời gian khoảng 03 (ba) năm. Do già yếu nên

ông Trần Đ2 để cho gia đình ông Nguyễn Văn T3 mượn canh tác sử dụng, nhưng hai bên chỉ nói miệng, không lập giấy tờ. Sau khi ông Trần Đ2 chết thì ông Trần Đ3 mới đi khiếu nại việc thiếu thửa đất, vì từ khi ông Trần Đ2 cho thừa kế quyền sử dụng đất thì mới biết thiếu thửa đất này. Xét việc ông Đ cho rằng ông Đ2 cho ông T3 mượn đất nhưng chỉ nói miệng, nội dung này không được các người con của ông T3 thừa nhận. Đồng thời, ông Trần Đ cho rằng chỉ sau khi ông Đ2 cho thừa kế quyền sử dụng đất thì ông Đ3 mới biết thiếu thửa đất 958, tờ bản đồ số 6, nên năm 2017 ông Đ3 mới đi khiếu nại việc thiếu thửa đất này. Sau khi ông Đ3 chết, năm 2023 ông Đ tiếp tục khiếu nại. Nội dung này cho thấy từ khi được cân đối giao đất gia đình ông Trần Đ2, Trần Đ3 không quản lý, sử dụng đối với thửa đất 958, tờ bản đồ số 6. Chính vì không sử dụng nên khi thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án Khôi phục và cải tạo Quốc lộ A đoạn Quảng Ngãi - N (Dự án ADB3) năm 2002 ông Trần Đ2, ông Trần Đ3 không có ý kiến, khiếu nại về việc bồi thường cho ông Nguyễn Văn T3 đối với diện tích đất bị ảnh hưởng 652,5m^2. Việc ông Trần Đ cho rằng do gia đình ông ở cách xa thửa đất, ông Trần Đông T7 bị điếc nên không nghe được thông tin và cơ quan có thẩm quyền không giao bất cứ giấy tờ gì nên gia đình ông không biết là không phù hợp và ông Đ cũng không có chứng cứ chứng minh việc ông Trần Đ2 bị điếc. Bởi lẽ dự án ADB3 được triển khai, thực hiện rộng rãi và diễn ra trong nhiều năm, nhiều hộ gia đình trên địa bàn thị xã có đất bị ảnh hưởng bởi dự án này. Mặt khác theo đơn khởi kiện, ông Đ trình bày "*Từ khi ông Trần Đ2 còn sống đã liên tục khiếu nại đòi lại đất, hỏi tại sao lại bồi thường cho ông T3*", có lúc ông Đ lại khai "*Chỉ khi ông Đ2 cho thừa kế quyền sử dụng đất mới biết thiếu thửa đất 958*" nhưng ông Đ không có chứng cứ chứng minh việc ông Đ2 khiếu nại và mâu thuẫn với chính lời khai của ông Đ.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2024, hiện trạng trên diện tích đất có một số cây chuối, 01 (một) cây điều lộn hột, 01cây xoài lâu năm và cây dừa nhỏ. Ông Trần Đ xác định toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất không phải của gia đình ông Trần Đ.

Do đó, các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N1 (con của ông Nguyễn Văn T3) cho rằng gia đình ông T3 sử dụng thửa đất ông Trần Đ khởi kiện từ khi Nhà nước cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP liên tục, ổn định, không có ai tranh chấp là có cơ sở.

[2.2] Theo Bản đồ 299, tờ bản đồ số 6, thửa đất 958 có diện tích 7.760m^2, UBND huyện S (nay là thị xã S) đã cấp cho 07 hộ, tổng diện tích: 7.055m^2. Cụ thể: Hộ ông Nguyễn Đồng K1, thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích: 1.100m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Nguyễn Văn C3, thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 1.000m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Ma Văn K, thửa đất số 958B, tờ số 6, diện tích 900m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Phạm P, thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 719m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Nguyễn Văn T3 thửa đất số 958A, 958B, 958C, tờ số 6, diện tích 2.050m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Nguyễn Văn H, thửa đất số 958D, tờ số 6, diện tích 431m^2, loại đất ĐM; Hộ ông Trần Đ2, thửa đất số 958, tờ số 6, diện tích 855m^2, loại đất ĐM (hiện nay ông Trần Đ đang khởi kiện).

Theo kết quả Đối chiếu vị trí, tọa độ hiện trạng diện tích 625,6m^2 (diện tích đất ông Trần Đ chỉ dẫn thể hiện tại Bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T8 đo đạc ngày 27/3/2024 (vị trí từ điểm 14-15-16-17-18-10-19-20-14) chồng ghép lên các tờ bản đồ địa chính qua các thời kỳ có kết quả như sau: So với Bản đồ 299-TTg, đo đạc năm 1992 thì diện tích đất nêu trên nằm trên hai thửa là thửa số 958 và thửa 960, tờ bản đồ số 6 (thửa 960 được quy chủ Nguyễn Văn T3); Bản đồ ĐCII, đo đạc năm 1998 thì diện tích đất nêu trên thuộc ½ diện tích của thửa 654, tờ bản đồ số 158 được quy chủ Nguyễn Văn T3; Bản đồ ĐC đo đạc năm 2012 thì diện tích đất nêu trên gần đúng với diện tích của thửa 524, tờ bản đồ số 04 (thửa đất này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy CNQSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị N, với diện tích được cấp 350m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác theo Giấy chứng nhận số CI 061671, số vào sổ cấp GCN: CS 02424, cấp ngày 05/7/2018).

Như vậy mặc dù theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 687814, số vào sổ 00701.QSĐ/01/701 do UBND huyện S (nay là thị xã S) cấp ngày 07/9/1998 thì hộ ông Trần Đ2 được cấp với tổng diện tích 2.260m^2 (Trong đó: thửa số 44, tờ bản đồ số 5, diện tích: 1.405m^2, loại đất: 2L và thửa số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích: 855m^2, loại đất: ĐM). Tuy nhiên trên thực tế thì hộ ông Trần Đ2 không sử dụng thửa số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích: 855m^2, loại đất: ĐM. Đây là đất nông nghiệp được Nhà nước cân đối cho các hộ nông dân để sử dụng trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp do đó theo các quy định về quản lý sử dụng đất đai thì người được giao đất nông nghiệp mà không sử dụng đất trong một thời gian nhất định thì có thể bị thu hồi. Trong khi đó hộ ông Nguyễn Văn T3 là người trực tiếp sử dụng sản xuất, canh tác trên thửa đất này liên tục, công khai, đúng mục đích nên được xem xét cấp giấy chứng nhận là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Do đó từ những căn cứ nêu trên, UBND thị xã S ban hành Thông báo số 537/TB-UBND ngày 31/3/2023 "*Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại*" và Văn bản số 5147/UBND-NC ngày 15/12/2023 "*Về việc trả lời đơn của ông* Trần Đ" là có cơ sở; Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N là đúng quy định pháp luật.

[2.4] Đối với việc gia đình ông Trần Đ cho rằng thiếu diện tích đất được cân đối cho gia đình ông Trần Đ2 theo Nghị định 64/CP đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 958, tờ bản đồ số 6, diện tích 855m^2 thì gia đình ông Trần Đ có quyền liên hệ UBND thị xã S để được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[3] Từ nhận định trên, Toà án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm xét thấy không có tài liệu chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông Trần Đ, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2024/HC-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Trần Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0004491 ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên ;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hợp